

PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở TRUNG QUỐC VÀ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1995 - 2025 QUA DỮ LIỆU CỦA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LIÊN HỢP QUỐC (UNDP)¹

HỒ SĨ QUÝ(*)

Tóm tắt: Trước năm 1980, cả hai quốc gia Trung Quốc và Việt Nam đều chìm trong tất cả các tiêu chuẩn của tình trạng đói nghèo và chậm phát triển. Cách mạng văn hóa ở Trung Quốc và khủng hoảng kinh tế - xã hội ở Việt Nam đã ảnh hưởng nặng nề đến sự phát triển con người (PTCN). Bằng đường lối “Khai phóng” và “Đổi mới”, từ giữa những năm 80 (thế kỷ XX), Trung Quốc bắt đầu “trỗi dậy” và Việt Nam bắt đầu phát triển. Với tốc độ tăng trưởng trên 10% trong suốt 30 năm, Trung Quốc thực sự trở thành cường quốc có tốc độ phát triển nhanh và ngoạn mục. Năm 2010, kinh tế Trung Quốc đã vượt qua Nhật Bản để giành vị trí thứ hai thế giới. Năm 2009, Việt Nam cũng bước vào ngưỡng đầu tiên của thu nhập trung bình.

Trong mối quan hệ nhân quả với sự biến động kinh tế - xã hội, thực trạng PTCN ở Trung Quốc và ở Việt Nam 30 năm qua, giai đoạn 1995 - 2025, trên thực tế đã đạt tới những thành tựu mà trước đây không nhiều người dám mơ ước. Con người kinh tế, con người sinh học, con người văn hóa, v.v. ở Trung Quốc và ở Việt Nam đều có những biến chuyển tích cực. Năm 2014, Trung Quốc trở thành một trong số 52 quốc gia đạt tiêu chuẩn “PTCN cao” (High Human Development). Sau đó 6 năm, năm 2020, Việt Nam cũng đạt chuẩn này. Năm 2025, chỉ số hạnh phúc của người Trung Quốc đã xếp hạng thứ 68 và Việt Nam xếp hạng thứ 46 trong số 143 quốc gia được khảo sát - tức là ở mức độ khá cao của châu Á và thế giới.

Từ khóa: *Phát triển con người; Trung Quốc; Việt Nam.*

HUMAN DEVELOPMENT IN CHINA AND IN VIETNAM PERIOD 1995 - 2025 THROUGH UNITED NATIONS DEVELOPMENT PROGRAMME (UNDP) DATA

Abstract: Prior to 1980, both China and Vietnam were mired in all standards of poverty and underdevelopment. The Cultural Revolution in China and the socio-economic crisis in Vietnam have severely affected human development. By the policies of “Khai phóng” (Liberation) and “Doi moi” (Renovation), from the mid-80s (twentieth century), China began to “rise” and Vietnam began to develop. With a growth rate of over 10% during 30 years, China has truly become a fast-growing and

(*) Ủy viên Hội đồng lý luận Trung ương; Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

¹ Tham luận đã trình bày tại: Hội thảo Quốc tế “国际教育&科学社会主义”. Đại học Sư phạm Văn Nam. Côn Minh, Trung Quốc, ngày 22/8/2025.

spectacular power. In 2010, China's economy surpassed Japan to take second place in the world. In 2009, Vietnam also entered the first threshold of middle income.

In the causal relationship with socio-economic fluctuations, the reality of human development in China and in Vietnam over the past 30 years, period 1995 - 2025, has in fact achieved achievements that not many people dared to dream of before. Economic people, biological people, cultural people, v.v. in China and in Vietnam, there have been positive changes. In 2014, China became one of 52 countries to meet the “High Human Development” standard. After 6 years, in 2020, Vietnam also met this standard. In 2025, the happiness index of Chinese people ranked 68th and Vietnam 46th out of 143 countries surveyed - that is, at a fairly high level in Asia and the world.

Keywords: *China; Human Development; Vietnam.*

Ngày nhận bài: 08/9/2025; Ngày gửi phản biện: 10/9/2025; Ngày duyệt đăng bài: 03/11/2025.

1. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Trung Quốc và Việt Nam giai đoạn 1995 - 2025

Bảng 1. Chỉ số HDI và các chỉ số thành phần của Trung Quốc và Việt Nam từ năm 1995 - 2009

Năm		Tuổi thọ bình quân (năm)	Tỉ lệ người trên 15 tuổi biết đọc biết viết (%)	Tỉ lệ nhập học các cấp (%)	GDP đầu người (PPP US\$)	Chỉ số tuổi thọ	Chỉ số giáo dục	Chỉ số GDP	Giá trị HDI	Xếp hạng HDI
1995	Trung Quốc	68,5	79,3	55	1.950	0,73	0,71	0,35	0,594	111/174
	Việt Nam	65,2	91,9	49	1.010	0,67	0,78	0,17	0,539	120/174
1996	Trung Quốc	69,0	78,0	46,0	2.590	0,69	0,63	0,56	0,651	108/174
	Việt Nam	65,5	92,5	51	1.040	0,68	0,79	0,11	0,523	121/174
1997	Trung Quốc	69,4	80,9	49,9	2.690	0,69	0,66	0,57	0,661	108/175
	Việt Nam	66,0	93,0	55	1.208	0,68	0,80	0,18	0,557	121/175
1998	Trung Quốc	69,6	82,9	54,4	3.130	0,70	0,70	0,59	0,679	101/174
	Việt Nam	66	93,7	55	1.236	0,69	0,81	0,18	0,560	122/174
1999	Trung Quốc	69,8	82,9	69	3.130	0,75	0,78	0,57	0,526	97/174
	Việt Nam	67,4	91,9	62	1.630	0,71	0,82	0,47	0,701	98/174

Năm		Tuổi thọ bình quân (năm)	Tỉ lệ người trên 15 tuổi biết đọc biết viết (%)	Tỉ lệ nhập học các cấp (%)	GDP đầu người (PPP US\$)	Chi số tuổi thọ	Chi số giáo dục	Chi số GDP	Giá trị HDI	Xếp hạng HDI
2000	Trung Quốc	70,1	82,8	72	3.105	0,75	0,79	0,57	0,706	99/162
	Việt Nam	67,8	92,9	63	1.689	0,71	0,83	0,47	0,671	108/174
2001	Trung Quốc	70,2	83,5	73	3.617	0,75	0,80	0,60	0,718	87/162
	Việt Nam	67,8	93,1	67	1.860	0,71	0,84	0,49	0,682	101/162
2002	Trung Quốc	70,5	84,1	73	3.976	0,76	0,80	0,61	0,726	96/173
	Việt Nam	68,2	93,4	67	1.996	0,72	0,84	0,50	0,688	109/173
2003	Trung Quốc	70,6	85,8	64	4.020	0,76	0,79	0,62	0,721	104/175
	Việt Nam	68,6	92,7	64	2.070	0,73	0,83	0,51	0,688	109/175
2004	Trung Quốc	70,9	90,9	68	4.580	0,76	0,83	0,64	0,745	94/177
	Việt Nam	69,0	90,3	64	2.300	0,73	0,82	0,52	0,691	112/177
2005	Trung Quốc	71,6	90,9	69	5.003	0,78	0,84	0,65	0,755	85/177
	Việt Nam	70,5	90,3	64	2.490	0,76	0,82	0,54	0,704	108/177
2006	Trung Quốc	71,9	90,9	70	5.896	0,78	0,84	0,68	0,768	81/177
	Việt Nam	70,8	90,3	63	2.745	0,76	0,81	0,55	0,709	109/177
2007	Trung Quốc	72,5	90,9	69,1	6.757	0,792	0,837	0,703	0,777	81/177
	Việt Nam	73,7	90,3	63,9	3071	0,812	0,815	0,572	0,733	105/177
2009	Trung Quốc	72,9	93,3	68,7	5.383	0,799	0,851	0,665	0,772	92/182
	Việt Nam	74,3	90,3	62,3	2.600	0,821	0,810	0,544	0,725	116/182
<i>Nguồn: (UNDP, Human Development Report - HDR 1990 - 2010).</i> <i>Số liệu này do chúng tôi tổng hợp từ 14 Báo cáo HDR những năm 1995 - 2010.</i> <i>Bảng này phải tách riêng cho giai đoạn 1995 - 2010 vì từ năm 2010 đến nay, cách tính HDI được các chuyên gia UNDP bổ sung và thay đổi lớn.</i>										

Bảng 2. Chỉ số HDI và các chỉ số thành phần của Trung Quốc và Việt Nam từ năm 2010 - 2025

Năm		Giá trị HDI	Tuổi thọ bình quân (năm)	Số năm đi học trung bình	Số năm đi học kỳ vọng	GNP theo đầu người	GNI chênh lệch với HDI	HDI Tăng thêm do chênh với GNP	Xếp hạng HDI/ tổng số nước được tính
		HDI	SDG 3	SDG 4.4	SDG 4.3	SDG 8.5	GNI/ HDI	HDI/ GNI	HDI rank
2010	Trung Quốc	0,663	73,5	7,5	11,4	7.258	//	-4	89/178
	Việt Nam	0,572	74,9	5,5	10,4	2.975	//	7	113/178
2011	Trung Quốc	0,687	73,5	7,5	11,6	7.476	-7	0,725	101/187
	Việt Nam	0,593	75,2	5,5	10,4	2.805	8	0,662	128/187
2013	Trung Quốc	0,699	73,7	7,5	11,7	7.945	-11	0,728	101/188
	Việt Nam	0,617	75,4	5,5	11,9	2.970	9	0,686	127/188
PTCN cao (High Human Development Index) 0,700 - 0,800									
2014	Trung Quốc	0,719	75,3	7,5	12,9	11.477	...	...	91/187
	Việt Nam	0,638	75,9	5,5	11,9	4.892	0	...	121/187
2015	Trung Quốc	0,727	75,8	7,5	13,1	12.547	-7	...	90/188
	Việt Nam	0,666	75,8	7,5	11,9	5.092	15	...	116/188
2016	Trung Quốc	0,738	76,0	7,6	13,5	13.354	-7	...	90/188
	Việt Nam	0,683	75,9	8,0	12,6	5.335	18	...	115/188
2018	Trung Quốc	0,752	76,4	7,8	13,8	15.270	-9	...	86/189
	Việt Nam	0,694	76,5	8,2	12,7	5.895	14	...	116/ 189
2019	Trung Quốc	0,758	76,7	7,9	13,9	16.127	-13		85/189
	Việt Nam	0,693	75,3	8,2	12,7	6.220	10	...	118/ 189

Năm		Giá trị HDI	Tuổi thọ bình quân (năm)	Số năm đi học trung bình	Số năm đi học kỳ vọng	GNP theo đầu người	GNI chênh lệch với HDI	HDI Tăng thêm do chênh với GNP	Xếp hạng HDI/ tổng số nước được tính
2020	Trung Quốc	0,761	76,9	8,1	14,0	16.057	-11	...	85/189
	Việt Nam	0,704	75,4	8,3	12,7	7.433	3	...	117/189
2021-2022	Trung Quốc	0,768	78,2	7,6	14,2	17.504	-8	...	79/191
	Việt Nam	0,703	73,6	8,4	13,0	7.876	6	...	115/191
2023-2024	Trung Quốc	0,788	78,6	8,1	15,2	18.025	0	...	75/193
	Việt Nam	0,726	74,6	8,5	13,1	10.814	0	...	107/193
2025	Trung Quốc	0,797	78,0	8,0	15,5	22.029	-7	...	78/193
	Việt Nam	0,766	74,6	9,0	15,5	13.033	14	...	93/193
<i>Nguồn: UNDP. Human Development Report - HDR 2010 - 2025.</i> <i>Số liệu này do tác giả tổng hợp từ 13 Báo cáo HDR những năm 2010 - 2025.</i>									

Năm 1990, UNDP lần đầu tiên công bố HDR (Báo cáo PTCN) mở ra một giai đoạn mới trong thái độ của các chính phủ và của cộng đồng thế giới về mục tiêu của sự phát triển - “của cải đích thực của các quốc gia là con người của quốc gia đó; và mục tiêu cơ bản của sự phát triển là tạo ra môi trường thuận lợi để con người sống lâu, sống khỏe và sống sáng tạo, chân lý giản đơn nhưng đầy sức thuyết phục đó thường bị người ta lãng quên trong khi theo đuổi các mục tiêu vật chất và tài chính” (UNDP, 1990: 9). Với các bảng trên, cùng với những dữ liệu của UNDP và một vài dữ liệu quốc gia khác của Trung Quốc và của Việt Nam, có thể hình dung quá trình PTCN ở hai nước 30 năm qua như sau:

Từ trong lịch sử và trong suốt những năm 1995 - 2009, cả hai đều nằm trong nhóm những quốc gia có chỉ số “PTCN trung bình”. Nghĩa là cả về đời sống kinh tế, đời sống văn hóa - xã hội và cả về trình độ phát triển giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, v.v. đều ở mức thấp. Trước năm 2005, cả hai nước đều chỉ có tuổi thọ bình quân dưới 70 tuổi; thường xuyên có từ 30% đến 50% trẻ em đến độ tuổi đi học mà không được đến trường, hoặc không được đến trường đúng độ tuổi (mặc dù đều là những quốc gia hiếu học theo truyền thống Nho giáo - tỉ lệ người lớn từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết khá cao - từ 78% đến 93%).

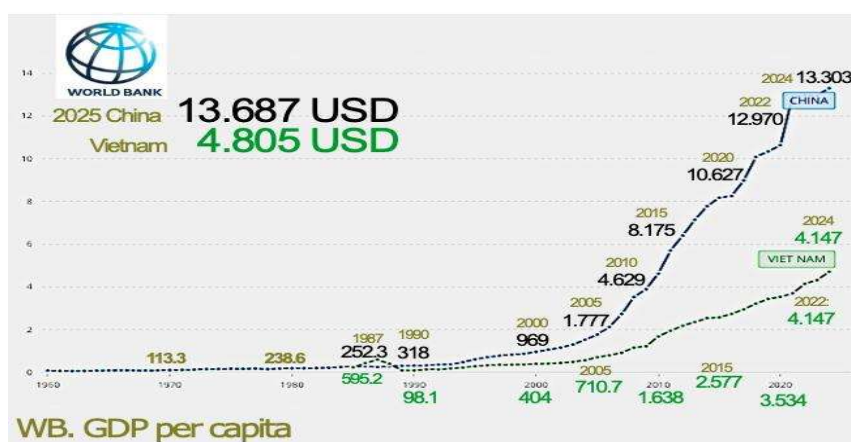
Ở Trung Quốc, vào năm 2000, dân số nông thôn nghèo đói vẫn còn 94,22 triệu người, chiếm 10,2% dân số. Cuối năm 2010, tỉ lệ mù chữ trong giới trẻ và trung niên vẫn 7%. Năm 2002, tại các huyện trọng điểm trong chương trình xóa đói giảm nghèo của chính phủ, tỉ lệ hộ gia đình không có nước sạch vẫn còn 15,5% và 45% gặp khó khăn trong tiếp cận nhiên liệu (中国国务院新闻办公室, 2011).

Tại Việt Nam, năm 1993, tỉ lệ nghèo chiếm tới 58,1%, trong đó, nghèo đô thị là 25,1%, nghèo nông thôn là 66,4% (theo chuẩn nghèo thu nhập, chưa phải là chuẩn nghèo đa chiều MPI như hiện nay). Nghĩa là cách đây 30 năm, hơn một nửa dân số Việt Nam thuộc diện nghèo (Tổng cục Thống kê, 1994).

Trong suốt những năm 1995 - 2005, chỉ số HDI của Trung Quốc thường cao hơn Việt Nam nhưng không nhiều. Tuổi thọ bình quân người Trung Quốc thường cao hơn 2 - 3 năm (từ năm 1995 đến năm 2025, tuổi thọ bình quân người Trung Quốc tăng từ 68,5 tuổi lên 78 tuổi; Việt Nam tăng từ 65,2 tuổi lên 74,6 tuổi).

Về chỉ số kinh tế, GDP/GNI bình quân đầu người, tính theo PPP của người Trung Quốc thường ở mức gấp đôi Việt Nam. Từ 1.950 USD năm 1995 lên 22.029 USD năm 2025. Kinh tế Việt Nam cũng tăng nhưng thấp hơn, từ 1.010 USD năm 1995 lên 13.033 USD năm 2025 (trên thực tế, năm 2009, GDP Việt Nam mới vượt qua ngưỡng đói nghèo, 1.000 USD đầu người/năm). Chỉ số thu nhập của người Trung Quốc ngày càng có lợi thế. Đến nay, năm 2025, GDP bình quân đầu người của Trung Quốc là 22.029 USD, trong khi Việt Nam 13.033 USD. Để so sánh, có thể dẫn ra số liệu của Ngân hàng Thế giới (WB), năm 2003, GDP bình quân đầu người của Trung Quốc là 5.152 USD, Việt Nam là 5.090 USD; năm 2025, Trung Quốc là 23.846 USD, Việt Nam là 14.415 USD (WB, 2025).

Biểu đồ 1. Thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc và Việt Nam từ năm 1960 - 2024



Nguồn: (World Bank, 2025)

Chỉ số HDI của Trung Quốc tăng đều từ 0,594 năm 1995 lên 0,772 năm 2009 (theo cách đo cũ của UNDP), rồi từ 0,663 năm 2010 lên 0,797 năm 2025 (năm 2010 theo cách đo mới). Trong khi đó, HDI của Việt Nam cải thiện chậm hơn - từ 0,539 năm 1995 lên 0,766 năm 2025. Theo cả hai cách đo, chỉ số HDI của Trung Quốc đều cao hơn Việt Nam trong suốt 30 năm qua, nhưng không nhiều, mặc dù từ năm 2003, nền kinh tế và GDP bình quân đầu người của Trung Quốc trên thực tế, tăng trưởng nhanh hơn đáng kể.

Về chỉ số giáo dục, Việt Nam thường cao hơn Trung Quốc và cao hơn nhiều so với chính chỉ số kinh tế của người Việt Nam.

Thực tế này phản ánh tình trạng là chỉ số HDI của Trung Quốc thường thấp hơn chỉ số kinh tế, có năm thấp hơn tới 13 bậc như năm 2019 (nghĩa là, nếu xếp hạng về kinh tế thì năm 2019, Trung Quốc ở vị trí cao hơn 13 bậc, 66/189 nước, chứ không phải ở vị trí 85/189 nước như xếp hạng HDI; năm 2013 và 2020, chỉ số HDI của Trung Quốc cũng thấp hơn chỉ số kinh tế 11 bậc). Trong khi đó HDI của Việt Nam lại thường cao hơn chỉ số kinh tế (năm 2016 cao hơn tới 18 bậc, năm 2025 cao hơn 14 bậc). Về lý thuyết, thực trạng này phản ánh những tiến bộ vượt trội trong y tế, giáo dục - tỉ lệ người lớn biết đọc biết viết, tỉ lệ nhập học các cấp, số năm đi học trung bình và số năm đi học kỳ vọng, v.v. của người Việt Nam thường cao hơn Trung Quốc.

Về xếp hạng HDI toàn cầu, cả hai quốc gia đều tăng đáng kể, nhưng Trung Quốc luôn duy trì thứ hạng cao hơn. Những điểm chính của Trung Quốc là tăng trưởng kinh tế nhanh, trên thực tế đã tạo điều kiện cho quá trình hiện đại hóa, xóa đói nghèo, phát triển y tế và giáo dục. Việt Nam mặc dù vẫn đứng sau Trung Quốc khá xa về thu nhập nhưng các báo cáo HDR lại đánh giá tích cực về tiến bộ của Việt Nam trong giáo dục và y tế.

Năm 2014, Trung Quốc vượt qua ngưỡng PTCN trung bình, đạt tiêu chuẩn chỉ số PTCN cao (High Human Development Index, theo cách đo mới của UNDP từ 0,700 đến 0,799), với HDI là 0,719; tuổi thọ bình quân 75,3 tuổi, thu nhập đầu người 11.477 USD; số năm đi học trung bình toàn dân là 7,5 năm, kỳ vọng là 12,9 năm; xếp thứ 91 trong số 187 quốc gia trên thế giới. Năm 2014, thế giới có 52/187 nước được xếp hạng PTCN cao.

6 năm sau đó, năm 2020, Việt Nam mới đạt tiêu chuẩn chỉ số PTCN cao, với HDI là 0,704; tuổi thọ bình quân 75,4 tuổi, thu nhập đầu người 7.433 USD; số năm đi học trung bình toàn dân là 8,3 năm, kỳ vọng là 12,7 năm; xếp thứ 117 trong số 189 quốc gia. Năm 2020, thế giới cũng có 52/189 nước được xếp hạng PTCN cao.

2. Chỉ số Hạnh phúc của Trung Quốc và Việt Nam từ năm 2012 - 2025

Chúng tôi sử dụng *Báo cáo Hạnh phúc thế giới* (World Happiness Report - WHR) của Sustainable Development Solutions Network (SDSN) (Mạng lưới giải pháp phát triển bền vững) thuộc Liên hợp quốc phối hợp với Viện Nghiên cứu Trái đất thuộc Đại học Columbia, Mỹ, công bố hàng năm vào ngày 20/3 - Ngày Quốc tế

Hạnh phúc (International Day of Happiness). Đây là báo cáo được tin cậy hơn cả, do đã được các quốc gia thành viên Liên hợp quốc, các tổ chức xã hội và các nhà khoa học sử dụng khá phổ biến. WHR công bố lần đầu vào tháng 4/2012 theo đề nghị của Tổng thư ký Liên hợp quốc lúc đó, ông Ban Kimoon với mục đích hỗ trợ Hội nghị cấp cao của Liên hợp quốc về Hạnh phúc (The UN High Level Meeting on Happiness and Well-being), ngày 2/4/2012; Jigme Thinley, Thủ tướng Bhutan, nước từ năm 1971 dùng chỉ số Tổng Hạnh phúc quốc gia - Gross National Happiness - thay cho GDP, được mời làm chủ trì). Trong các WHR, Brunei là quốc gia duy nhất ở ASEAN không có số liệu.

Tư tưởng chủ đạo của Liên hợp quốc khuyến cáo các nước là, *hạnh phúc là thước đo đúng đắn của tiến bộ xã hội và là mục tiêu của chính sách công* (“Happiness is a proper measure of social progress and a goal of public policy”) (WHR, 2015).

Bảng 3. Chỉ số hạnh phúc của Trung Quốc và Việt Nam từ năm 2012 - 2025 trong so sánh với một số nước phát triển

Năm	Đan Mạch	Phần Lan	Trung Quốc	Việt Nam	Hoa Kỳ	Canada	Pháp	Anh	Úc	Nga
2012	2/ 7,2	1/ 7,3	75/ 5,45	65/ 5,533	11/ 7,2	5/ 7,43	20/ 6,8	15/ 7,0	10/ 7,3	68/ 5,46
2013	2/ 7,3	1/ 7,4	74/ 5,51	63/ 5,360	17/ 6,9	7/ 7,3	24/ 6,7	17/ 6,8	9/ 7,3	68/ 5,46
2015	2/ 7,4	1/ 7,5	70/ 5,63	75/ 5,061	15/ 7,0	6/ 7,4	22/ 6,7	16/ 6,85	7/ 7,4	64/ 5,50
2016	2/ 7,5	1/ 7,6	69/ 5,65	96/ 5,074	13/ 7,1	7/ 7,3	23/ 6,6	18/ 6,8	7/ 7,4	64/ 5,50
2017	2/ 7,5	1/ 7,6	68/ 5,73	94/ 5,013	14/ 7,0	9/ 7,2	22/ 6,5	19/ 6,7	8/ 7,3	68/ 5,42
2018	2/ 7,6	1/ 7,7	72/ 5,70	95/ 5,175	16/ 6,9	10/ 7,1	24/ 6,5	20/ 6,75	9/ 7,2	70/ 5,47
2019	2/ 7,6	1/ 7,7	69/ 5,80	94/ 5,353	19/ 6,85	12/ 7,0	23/ 6,4	19/ 6,7	10/ 7,2	68/ 5,97
2020	2/ 7,5	1/ 7,6	69/ 5,90	83/ 5,411	18/ 6,7	12/ 6,9	25/ 6,3	21/ 6,6	10/ 7,1	64/ 5,98
2021	2/ 7,6	1/ 7,7	68/ 5,95	79/ 5,485	21/ 6,6	15/ 6,8	27/ 6,2	22/ 6,5	12/ 7,0	67/ 5,86
2022	2/ 7,5	1/ 7,7	67/ 5,97	75/ ,,,	22/ 6,6	16/ 6,8	30/ 6,1	23/ 6,4	13/ 6,9	66/ 5,79
2023	2/ 7,6	1/ 7,7	65/ 6,00	46/ 6,4	23/ 6,6	18/ 6,7	32/ 6,0	24/ 6,3	14/ 6,8	62/ 6,04
2024	2/ 7,6	1/ 7,7	68/ 5,97	46/ 6,4	23/ 6,7	19/ 6,8	33/ 6,0	25/ 6,3	14/ 6,8	66/ 5,79
2025	2/ 7,58	1/ 7,74	68/ 5,97	46/ 6,4	24/ 6,72	18/ 6,80	33/ 6,59	26/ 6,3	15/ 6,8	66/ 5,79

**Bảng 4. Chỉ số hạnh phúc của Trung Quốc và Việt Nam từ năm 2012 - 2025
trong so sánh với một số nước trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
(ASEAN)**

Năm	Trung Quốc	Việt Nam	Singapore	Malaysia	Thái Lan	Philippines	Indonesia	Lào	Campuchia	Myanmar
2012	75/ 5,45	65/ 5,533	33/ 6,546	51/ 5,760	52/ 6,371	103/ 4,985	83/ 5,348	82/ 4,787	138/ 4,067	.../ 4,439
2013	74/ 5,51	63/ 5,360	30/ 6,798	56/ 5,770	36/ 6,455	92/ 5,073	76/ 5,399	109/ 4,876	140/ 3,819	121/ 4,307
2015	70/ 5,63	75/ 5,061	24/ 6,739	61/ 6,005	34/ 6,474	90/ 5,279	74/ 5,314	99/ 4,876	145/ 3,907	129/ 4,395
2016	69/ 5,65	96/ 5,074	22/ 6,572	47/ 6,084	33/ 6,424	82/ 5,430	79/ 5,262	102/ 4,623	140/ 5,168	119/ 4,545
2017	68/ 5,73	94/ 5,013	26/ 6,343	42/ 6,322	32/ 6,072	72/ 5,524	81/ 5,093	110/ 4,769	129/ 4,433	114/ 4,308
2018	72/ 5,70	95/ 5,175	34/ 6,262	35/ 5,339	46/ 6,008	71/ 5,631	96/ 5,192	105/ 4,889	120/ 4,700	130/ 4,360
2019	69/ 5,80	94/ 5,353	34/ 6,377	80/ 5,384	52/ 5,999	69/ 6,006	92/ 5,286	104/ 5,130	109/ 4,848	131/ 4,308
2020	69/ 5,90	83/ 5,411	31/ 6,377	82/ 5,384	54/ 5,985	52/ 5,880	84/ 5,345	100/ 5,140	106/ 4,830	133/ 4,426
2021	68/ 5,95	79/ 5,485	32/ 6,480	81/ 5,711	54/ 5,891	61/ 5,904	82/ 5,240	95/,,,	114/ 4,640	126/ 4,394
2022	67/ 5,97	75/ ,,,	27/ ,,,	70/ ,,,	61/ ,,,	60/ ,,,	87/ ,,,	,,,/ ,,,	114/ ,,,	126/ ,,,
2023	65/ 6,00	46/ 6,4	34/ 6,60	60-70/ 5,7	49/ 6,2	57/ 6,0	83/ 5,6	93/ 5,3	124/ 4,3	126/ 4,3
2024	68/ 5,97	46/ 6,4	34/ 6,565	65/ 5,7	49/ 6,2	57/ 6,0	83/ 5,6	93/ 5,3	124/ 4,3	126/ 4,3
2025	68/ 5,97	46/ 6,4	34/ 6,57	68/ 5,7	49/ 6,2	57/ 6,1	83/ 5,6	93/ 5,3	124/ 4,3	126/ 4,3

Chỉ số hạnh phúc (HI) của Trung Quốc, phản ánh cảm nhận của người Trung Quốc về hạnh phúc, trên thực tế tăng đều qua các năm. Riêng hai năm 2018 - 2019, chỉ số HI khá thấp (5,19), được xác định do đại dịch COVID-19 cùng với các vấn đề xã hội khác như tăng trưởng GDP, mức độ ô nhiễm, tình trạng tham nhũng, bất bình đẳng thu nhập, thất nghiệp, an sinh xã hội và một số vấn đề chính trị, v.v. phức tạp khác. Từ năm 2021, HI ở Trung Quốc tăng nhanh. Các nguyên nhân thuộc sự phát triển năng động và mạnh mẽ của toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội đã

dẫn tới kết quả này (cũng có tác giả giải thích do “lòng tự hào dân tộc tăng” (Increase in the National Pride) (Xin Our, 2025).

Năm 2024, HI ở Trung Quốc đạt giá trị 5,97, xếp thứ 60/143 nước, tức là ở mức cao nhất kể từ khi Liên hợp quốc bắt đầu khảo sát và công bố HDR năm 2012.

Với Việt Nam, vào năm 2012, Việt Nam có HI là 5,553, xếp ở vị trí 65/157 nước. Năm 2016, HI Việt Nam ở mức thấp nhất 5,061, xếp hạng 96/157 quốc gia. Từ đó đến nay, WHI của Việt Nam được cải thiện đều hơn. Từ vị trí thứ 79 năm 2021, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 75 năm 2022, sau đó lên vị trí thứ 46 ba năm liền 2023 - 2025; đây là thứ hạng cao nhất của Việt Nam kể từ năm 2012 khi Liên hợp quốc công bố HDR. Hiện nay, ở châu Á, Việt Nam chỉ đứng sau Singapore (thứ 34/143 nước năm 2025) và Đài Loan (thứ 27/143 nước năm 2025).

Rất tiếc là trong các Báo cáo WHR, các số liệu về các chỉ số thành phần của các quốc gia không được diễn giải chi tiết, nên chúng tôi khó phân tích sâu hơn những gì làm cho Việt Nam cũng như Trung Quốc và các nước khác tụt hạng hay thăng hạng về hạnh phúc.

Cũng nên lưu ý rằng, trong lĩnh vực đánh giá về hạnh phúc, cần thiết phải tính đến tính tương đối của sự cảm nhận. Hiện nay ở Việt Nam, không ít người vẫn hoài nghi về các con số phản ánh hạnh phúc của người Việt Nam hay người Trung Quốc. Những vấn đề nan giải đang diễn ra trong đời sống kinh tế - xã hội, những tiêu cực trong đời sống hàng ngày, những bất hạnh cụ thể mà một số người đã trải qua, v.v. đã ảnh hưởng không nhỏ đến quan niệm chung của sự cảm nhận về hạnh phúc.

Trong số các nước ASEAN, Singapore luôn đứng ở vị trí cao nhất ASEAN và cao nhất châu Á hơn 10 năm qua, nghĩa là quốc gia hạnh phúc nhất châu Á. Không thể nghi ngờ, điểm giá trị WHI 6,570 cho thấy, người dân ở đây tương đối hài lòng với chất lượng cuộc sống, với nền y tế, với trình độ giáo dục, với điều kiện môi trường và với bộ máy quản lý của họ. Nói tương đối hài lòng, vì với nền kinh tế có GDP đầu người 90.689 USD năm 2024, khoa học giáo dục tiên tiến, bộ máy quan chức liêm khiết, xã hội thịnh vượng, v.v. Singapore được nhiều quốc gia rất ngưỡng mộ và muốn bắt chước, vậy mà người dân Singapore mới chỉ hài lòng với cuộc sống của họ ở tỉ lệ còn cách khá xa các nước như Đan Mạch, Na Uy hay Australia.

Trong các nước ASEAN, Myanmar và Campuchia vẫn là các quốc gia luôn đứng cuối suốt 10 năm qua về thứ hạng hạnh phúc (124/143 và 126/143 nước). Philippines là nước có tiến bộ nhiều nhất. Trong 10 năm, Philippines tiến bộ 46 bậc.

Tuy vậy, trong so sánh với các nước phát triển, cả Trung Quốc và Việt Nam nhìn chung đều xếp thứ hạng thấp trong bản đồ hạnh phúc thế giới. Mặc dù Trung Quốc và Việt Nam đã có những cải thiện rất đáng kể trong những năm gần đây.

3. Đánh giá

Sau hơn 40 năm “Cải cách” và “Khai phóng”, mức độ PTCN ở Trung Quốc được đánh giá là chưa từng có. Năm 2021, Trung Quốc đã hoàn thành mục tiêu 100 năm thứ nhất, xây dựng xong “Tiểu khang xã hội” (小康社会). Gần một tỉ người, chiếm hơn 70% dân số toàn thế giới thoát khỏi đói nghèo. Các chuẩn mực về y tế, giáo dục, văn hóa - văn minh của một xã hội hiện đại hóa đã hình thành. Hiện nay, Trung Quốc đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao và năm 2025, đứng thứ 3 trong số các quốc gia có trình độ PTCN cao. Đời sống người Trung Quốc đã được cải thiện rất đáng kể, hội nhập sâu vào các chuẩn mực quốc tế và ở một số lĩnh vực, Trung Quốc còn trở thành tiêu chuẩn đối với các quốc gia khác. Trên thực tế, ở Trung Quốc đã xuất hiện một thể hệ những con người mới với chất lượng nguồn nhân lực cao, có đời sống vật chất và đời sống tinh thần đặc thù của một kiểu giá trị Trung Hoa - “hiện đại hóa” (现代化) nhưng không phải “Tây hóa” (西化) - “Hiện đại hóa kiểu Trung Quốc, tạo ra một hình thái mới của văn minh nhân loại” (人类 文明新形态): Kết hợp hữu cơ giữa văn minh vật chất với văn minh chính trị, văn minh tinh thần, văn minh xã hội và văn minh sinh thái (物质文明,政治文明,精神文明,社会文明,生态文明) (习近平, 2022).

Về định hướng giá trị, lý tưởng mà người Trung Quốc đặt ra là “Từ bỏ tư bản là tối thượng và theo đuổi nhân dân là tối thượng” (中国式现代化与西方式现代化在价值取向上的本质区别在于:摒弃资本至上,追求人民至上). Định hướng giá trị lý tưởng này có các nội dung: 1) Coi việc thực hiện mong muốn có cuộc sống tốt đẹp hơn của người dân làm điểm khởi đầu cho mọi hoạt động; xem trọng hạnh phúc, phúc lợi của người dân. 2) Nhận thức sự phát triển tự do và toàn diện của con người là mục tiêu cuối cùng (以实现人的自由而全面的发展为最终目标), theo tinh thần của Marx. 3) Bản chất của hiện đại hóa là “hiện đại hóa con người”, chứ không phải hiện đại hóa sự vật (现代化的本质是人的现代化,而不是物的现代化). 4) Tiêu chí kiểm tra là kết quả phát triển mang lại lợi ích cho tất cả mọi người; Thịnh vượng chung cho tất cả mọi người là một trong những yêu cầu thiết yếu của hiện đại hóa Trung Quốc (实现全体人民共同富裕的现代化,是中国式现代化的本质要求之)(新华社, 2024).

Dù nhìn nhận, đánh giá từ quan điểm nào, thì hiện đại hóa xã hội ở Trung Quốc trong những thập niên qua cũng đều hiện ra với những kết quả to lớn, tích cực về phương diện PTCN, gây ấn tượng với cộng đồng thế giới (Yang Zhong & Inglehart R., 2024).

Cổ nhiên, những đánh giá tích cực nói trên, không có nghĩa rằng, ở Trung Quốc hiện nay không hề có vấn đề gì cản trở hay thách thức sự PTCN. Nhiều tài liệu trong và ngoài Trung Quốc đã đề cập đến điều này. Trong số những vấn đề căng thẳng khiến tốc độ PTCN ở Trung Quốc chậm lại, có cả những vấn đề thuộc môi trường sống và tình trạng già hóa dân số, có cả những thách thức về cơ cấu kinh tế và tình huống chính trị thế giới, nhưng cũng có cả những vấn đề về chính sách xã hội và sự cởi mở của đời sống chính trị, tinh thần, v.v..

Mặc dù sự PTCN ở Trung Quốc 30 năm qua là vô cùng to lớn, nhưng so với tiềm năng, nhất là so với những thành tựu mà người Trung Quốc đã cống hiến cho nhân loại trong lịch sử hàng nghìn năm, thì sự phát triển như hiện tại rất có thể vẫn còn xa so với kỳ vọng.

Ở Việt Nam, thực trạng PTCN 30 năm qua cũng đã được tổng kết và đánh giá tích cực.

Điều quan trọng nhất mà các tài liệu trong và ngoài nước thường khẳng định là, về cơ bản và trên thực tế, con người đã trở thành chủ thể năng động của mọi quá trình phát triển, giữ vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam: (1) Các quan điểm định hướng chiến lược về con người, PTCN, về con người Việt Nam, v.v. được quán triệt và thể hiện khá rõ trong các chính sách, các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội. (2) Chất lượng và số lượng nguồn nhân lực được từng bước nâng cao và tiếp cận được với khu vực. (3) Lối sống lành mạnh, có văn hóa, hội nhập sâu vào xu hướng tiến bộ của thế giới, v.v. ngày càng phổ biến và chiếm ưu thế trong đời sống xã hội. (4) Truyền thống hiếu học, yêu lao động, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, v.v. vẫn được phát huy và được số đông dân chúng tôn trọng. Giáo dục trong hầu hết các gia đình, đều hướng thiện và trách nhiệm. (5) *Giá trị gia đình vẫn là giá trị cơ bản của đời sống xã hội.* Trong hệ thống các thiết chế xã hội, gia đình vẫn là thiết chế chứa đựng nhiều phẩm chất tốt đẹp nhất, có giá trị giữ vững sự ổn định và bình thường (không bất thường) của xã hội - *là tế bào lành mạnh nhất của xã hội.* (6) Ý chí làm người, tâm thế phát triển, khát vọng xây dựng đất nước giàu mạnh, v.v. vẫn được thể hiện mạnh mẽ trong nhiều tầng lớp cư dân. (7) Khả năng sáng tạo, hội nhập, thích nghi và nắm bắt các phẩm chất tiên tiến của văn minh thế giới ở thế hệ trẻ phải nói là rất tích cực.

- HDI tăng liên tục trong 30 năm qua và tiếp sau Trung Quốc, từ năm 2020, Việt Nam đã vào nhóm hơn các nước có chỉ số HDI cao: (1) Cũng như Trung Quốc, Việt Nam là một trong số ít nước có tiến bộ rõ rệt và liên tục về HDI kể từ năm 1995 đến nay. (2) Ở Việt Nam, xu hướng HDI cao hơn chỉ số kinh tế vẫn được giữ vững suốt hơn 20 năm qua và vẫn đang tiếp tục, mặc dù chỉ số kinh tế vẫn được cải thiện.

(3) Tuổi thọ bình quân khá cao, không thua kém nhiều nước có chỉ số HDI cao và vẫn tiếp tục tăng. (4) Chỉ số giáo dục khá cao vẫn được giữ vững và vẫn có tiến bộ, trong điều kiện thực trạng phát triển kinh tế không tương xứng và thực ra, nền giáo dục cũng có không ít hạn chế. (5) An sinh xã hội có nhiều điểm tốt và đang có xu hướng tích cực.

Vấn đề của sự PTCN Việt Nam trong điều kiện cải cách xã hội đang tiến hành mạnh mẽ và sâu rộng hiện nay là: (1) Thể chế phát triển có nhiều điểm nghẽn. (2) Do con người là sản phẩm trực tiếp của thể chế nên môi trường xã hội cho sự phát triển lành mạnh của con người chính trị, con người kinh tế, con người văn hóa, con người luật pháp, v.v. đang còn nhiều hạn chế. (3) Tính chuyên nghiệp của nhiều hoạt động xã hội, đặc biệt là của bộ máy công quyền, còn thấp. (4) Sự PTCN giữa các khu vực - địa phương, các lĩnh vực kinh tế - xã hội, v.v. không đồng đều. (5) Đời sống tinh thần xã hội, khát vọng phát triển ở Việt Nam tuy rất mãnh liệt, cháy bỏng, nhưng suốt 30 năm qua, chưa bao giờ thỗi bùng lên được một giai đoạn phát triển sôi động, bứt phá như ở Trung Quốc.

Xã hội dù phát triển đến đâu, sẽ vẫn là chưa đủ nếu con người không phát triển tương xứng - con người thể chất và trí tuệ, con người văn hóa và văn minh, con người tự do và dân chủ, v.v. phải phát triển ngang tầm và vượt trước sự phát triển kinh tế vật chất.

4. Kết luận

Hơn hai trăm năm trước, Napoleon đã từng nhận định, Trung Quốc là con sư tử đang ngủ, khi nó thức dậy cả thế giới sẽ rung động. Ngày nay, con sư tử Trung Quốc đã thực sự thức giấc; sự PTCN với quá trình hiện đại hóa xã hội được đông đảo các chính khách, các nhà nghiên cứu và những người đã từng đặt chân đến Trung Quốc, ghi nhận là có nhiều điều tích cực, mặc dù cũng đặt ra không ít vấn đề.

Sự PTCN và trình độ hiện đại hóa xã hội ở Trung Quốc trên thực tế, đã tác động mạnh và gây cảm hứng đến Việt Nam, một quốc gia láng giềng mà vài chục năm trước cũng chậm phát triển và nghèo đói tương tự như Trung Quốc.

Mặc dù sự tiến bộ của PTCN ở cả hai nước đều đã đi được những bước khá dài, nhưng so với tiềm năng, với kỳ vọng, nhất là so với những thành tựu đã đạt được trong nền văn hoá - văn minh truyền thống hàng nghìn năm, thì sự phát triển như vậy của người Trung Quốc và người Việt Nam rất có thể, vẫn còn là chưa đủ. Xã hội dù phát triển đến đâu sẽ vẫn là thiếu hụt nếu con người không phát triển tương xứng - con người thể chất và trí tuệ, con người văn hóa và văn minh, con người tự do và dân chủ, v.v. phải phát triển ngang tầm và vượt trước sự phát triển kinh tế vật chất. “Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người” (Marx & Engels, 1848) - Chính Karl Marx đã nói như vậy.

Tài liệu tham khảo

1. Marx K. & F. Engels. 1848. “The free development of each is the condition for the free development of all”. *Manifesto of the Communist Party*, (<https://www.marxists.org/archive/marx/works/1848/communist-manifesto/ch02.htm>).
2. 习近平.2022.我们成功推进和拓展了中国式现代化, (http://www.qstheory.cn/zhuangqu/2022-07/30/c_1128877614.htm).
3. 新华社.2024.中国式现代化发展之路, (<http://www.news.cn/politics/20240504/62b7dfd34db6410d8675c7165503e4f5/c.html>).
4. 中国国务院新闻办公室.2011. *中国农村扶贫开发的新进*, (https://www.gov.cn/zhengce/2011-11/16/content_2618564.htm).
5. Tổng cục Thống kê. 1994. *Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 1992 - 1993*. Nxb. Thống kê. Hà Nội.
6. *The World Happiness Report 2015*. Edited by John Helliwell, Richard Layard and Jeffrey Sachs.
7. UNDP. *Human Development Report*. 1990 - 2025.
8. Xin Our. 2025. *Happiness index of China according to the United Nations from 2015 to 2024*, (<https://www.statista.com/statistics/1055625/china-happiness-index-united-nations/>).
9. Yang Zhong and Ronald F. Inglehart. 2024. *China is number one? The emerging values of a rising power*. University of Michigan Press. 2024. file:///Users/admin/Downloads/9780472903733.pdf.
10. WB. 2025. *GDP per capita (current US\$) China, Viet Nam*, (<https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.CD?end=2024&locations=CN-VN&start=1960&view=chart>).